CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2017

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**207.260.776.141**	**292.547.340.068**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**23.477.589.455**	**89.130.478.094**
111	1. Tiền		8.477.589.455	12.630.478.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	76.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**86.861.176.000**	**105.990.879.270**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	20.990.879.270	20.990.879.270
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(4.129.703.270)	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	70.000.000.000	85.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**91.826.179.542**	**96.699.214.380**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	90.174.319.040	82.840.187.377
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	323.100.000	10.763.208.029
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.266.639.889	3.830.231.419
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(937.879.387)	(734.412.445)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**		**734.065.118**	**182.723.946**
141	1. Hàng tồn kho	9	734.065.118	182.723.946
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.361.766.026**	**544.044.378**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.361.766.026	544.044.378
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**170.805.694.208**	**62.171.254.507**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**			
220	**II. Tài sản cố định**		**157.805.694.208**	**60.068.733.997**
221	**1. Tài sản cố định hữu hình**	8	**157.805.694.208**	**60.068.733.997**
222	- Nguyên giá		261.392.368.499	146.544.633.347
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(103.586.674.291)*	*(86.475.899.350)*
224	**2. Tài sản cố định thuê tài chính**			
227	**3. Tài sản cố định vô hình**			
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10.**		**255.717.727**
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			255.717.727
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	5.3	**13.000.000.000**	**1.500.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.000.000.000	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**			**346.802.783**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn			
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.2		346.802.783
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**378.066.470.349**	**354.718.594.575**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**57.508.474.485**	**37.262.038.441**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**57.508.474.485**	**37.262.038.441**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.	43.690.254.271	18.379.564.697
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.	1.765.749.663	1.188.501.146
314	4. Phải trả người lao động		5.660.153.895	6.882.811.347
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.	386.271.656	2.467.872.462
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14.	935.320.070	1.002.094.920
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.	5.070.724.930	7.341.193.869
330	**II. Nợ dài hạn**			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**320.557.995.864**	**317.456.556.134**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16.**	**320.557.995.864**	**317.456.556.134**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		131.040.000.000	131.040.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*131.040.000.000*	*131.040.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		53.070.783.332	53.070.783.332
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		114.353.432.657	109.522.730.952
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.093.779.875	23.823.041.850
421a	*- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.197.239.414*	*1.197.239.414*
421b	*- Lợi nhuận chưa phân phối năm này*		*20.896.540.461*	*22.625.802.436*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**378.066.470.349**	**354.718.594.575**

Võ Thị Ngọc Diễm	Trần Thị Lý	Trần Văn Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN
Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	17.1	38.805.552.753	37.623.817.302	181.181.923.616	185.502.431.387
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.805.552.753	37.623.817.302	181.181.923.616	185.502.431.387
11	4. Giá vốn hàng bán		29.863.345.273	33.422.120.993	144.160.287.026	146.390.411.573
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.942.207.480	4.201.696.309	37.021.636.590	39.112.019.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	1.423.649.574	3.772.755.515	8.175.074.584	6.491.376.984
22	7. Chi phí tài chính	18.	(921.672.000)		4.148.069.937	
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*				*18.366.667*	
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.	3.987.764.244	4.653.820.012	15.182.975.485	17.776.300.824
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		7.299.764.810	3.320.631.812	25.865.665.752	27.827.095.974
31	11. Thu nhập khác	20.	455.135.640	683.860.000	2.143.219.689	833.695.000
32	12. Chi phí khác	20.	145.503.920	20.143.043	1.573.485.976	97.505.008
40	13. Lợi nhuận khác	20.	309.631.720	663.716.957	569.733.713	736.189.992
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.609.396.530	3.984.348.769	26.435.399.465	28.563.285.966
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	1.690.326.005	1.276.426.481	5.192.056.221	6.284.286.313
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(346.802.783)	346.802.783	(346.802.783)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.919.070.525	3.054.725.071	20.896.540.461	22.625.802.436
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Võ Thị Ngọc Diễm	Trần Thị Lý	Trần Văn Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***26.435.399.465***	***28.563.285.966***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		17.242.259.403	13.760.991.361
03	- Các khoản dự phòng		4.333.170.212	697.257.371
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.175.074.584)	(6.491.376.984)
06	- Chi phí lãi vay		18.366.667	
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***39.854.121.163***	***36.530.157.714***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.065.153.752)	87.117.319.045
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(551.341.172)	136.033.269
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.170.112.755	(3.785.915.795)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước			
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.366.667)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.649.766.198)	(8.961.283.843)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.340.769.670)	(2.244.861.095)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***45.398.836.459***	***108.791.449.295***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(108.917.138.252)	(248.958.636)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(107.138.263.889)	(85.000.000.000)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		122.138.263.889	14.000.000.000
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.000.000.000)	(1.244.450.480)
26	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.092.074.584	3.555.044.718
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(95.325.063.668)***	***(68.938.364.398)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		76.000.000.000	
34	4.Tiền chi trả nợ gốc vay		(76.000.000.000)	
35	5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.726.661.430)	(13.102.132.300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(15.726.661.430)***	***(13.102.132.300)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(65.652.888.639)**	**26.750.952.597**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**89.130.478.094**	**62.379.525.497**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**23.477.589.455**	**89.130.478.094**

Võ Thị Ngọc Diễm	Trần Thị Lý	Trần Văn Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 296 Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")*

TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

• 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

• 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

• 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

• 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế từ công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	764.717.415	13.115.962
Tiền gửi ngân hàng	7.712.872.040	12.617.362.132
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	76.500.000.000
TỔNG CỘNG	**23.477.589.455**	**89.130.478.094**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân dao động từ 4,8% đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	20.990.879.270	16.861.176.000	20.990.879.270	22.228.560.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn			85.000.000.000	85.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Sài Gòn	70.000.000.000	70.000.000.000		
TỔNG CỘNG	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng và hưởng lãi suất bình quân dao động từ 5,3% đến 6,8%/năm.

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
5.3.1 Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức	65	13.000.000.000		
5.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ			5	1.500.000.000
TỔNG CỘNG		**13.000.000.000**		**1.500.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	73.335.746.914	72.961.162.680
Phải thu từ khách hàng khác	16.838.572.126	9.879.024.697
TỔNG CỘNG	**90.174.319.040**	**82.840.187.377**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(937.879.387)	(734.412.445)
GIÁ TRỊ THUẦN	**89.236.439.653**	**82.105.774.932**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Huy Hiển		9.930.000.000
Công ty TNHH Đức Long Sài Gòn	250.000.000	
Các nhà cung cấp khác	73.100.000	833.208.029
TỔNG CỘNG	**323.100.000**	**10.763.208.029**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Lãi dự thu	1.200.000.000	3.117.000.000
Phải thu khác	676.639.889	303.231.419
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	390.000.000	410.000.000
TỔNG CỘNG	**2.266.639.889**	**3.830.231.419**
Trong đó:		
Phải thu từ bên thứ ba	2.266.639.889	*3.830.231.419*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.267.622.014	141.241.618.016	3.035.393.317	146.544.633.347
Mua trong kỳ	303.712.542			303.712.542
Đầu tư XDCB hoàn thành		114.073.257.072	602.250.000	114.675.507.072
Tăng khác		358.003.389		358.003.389
Thanh lý	(131.484.462)			(131.484.462)
Giảm khác			(358.003.389)	(358.003.389)
Số cuối kỳ	2.439.850.094	255.672.878.477	3.279.639.928	261.392.368.499
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.136.137.552*	*20.503.401.603*	*1.237.917.201*	*23.877.456.356*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.267.622.014)	(82.165.098.800)	(2.043.178.536)	(86.475.899.350)
Khấu hao trong kỳ	(29.718.105)	(16.931.670.325)	(280.870.973)	(17.242.259.403)
Tăng khác		(358.003.389)		(358.003.389)
Thanh lý	131.484.462			131.484.462
Giảm khác			358.003.389	358.003.389
Số cuối kỳ	(2.165.855.657)	(99.454.772.514)	(1.966.046.120)	(103.586.674.291)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	59.076.519.216	992.214.781	60.068.733.997
Số cuối kỳ	273.994.437	156.218.105.963	1.313.593.808	157.805.694.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Nhiên liệu và vật liệu	688.282.785	164.899.443
Công cụ, dụng cụ	45.782.333	17.824.503
TỔNG CỘNG	**734.065.118**	**182.723.946**

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư mới phương tiện vận tải thủy		255.717.727
TỔNG CỘNG	**-**	**255.717.727**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	42.471.206.613	17.891.441.573
- *Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài*	*15.161.746.166*	*8.066.247.872*
- *Công ty TNHH SX TM Huy Hiển*	*5.945.000.000*	
- *Công ty TNHH MTV Chí Thành Đạt*	*4.606.193.145*	*2.062.913.322*
- *Phải trả đối tượng khác*	*16.758.267.302*	*7.762.280.379*
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	1.219.047.658	488.123.124
TỔNG CỘNG	**43.690.254.271**	**18.379.564.697**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.713.391.169	1.171.101.146
Thuế thu nhập cá nhân	52.358.494	17.400.000
TỔNG CỘNG	**1.765.749.663**	**1.188.501.146**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		2.292.498.643
Chi phí thuê ngoài	95.908.020	
Chi phí khác	290.363.636	175.373.819
TỔNG CỘNG	**386.271.656**	**2.467.872.462**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	386.271.656	2.467.872.462

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn	193.266.094	285.596.314
Cổ tức phải trả	1.440.770	3.302.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	378.613.206	471.213.409
Nhận ký quỹ, ký cược	362.000.000	241.982.997
TỔNG CỘNG	**935.320.070**	**1.002.094.920**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	935.320.070	1.002.094.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Kỳ này	*Năm trước*
Số đầu năm	7.341.193.869	3.667.394.126
Trích lập quỹ trong kỳ	2.070.300.731	5.918.660.838
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.340.769.670)	(2.244.861.095)
Số cuối kỳ	**5.070.724.930**	**7.341.193.869**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

16.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

16.3 Cổ tức

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	15.724.800.000	13.104.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	15.726.661.430	13.102.132.300

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu vận tải đường thủy	37.948.004.866	37.341.606.834
Doanh thu vận tải đường bộ	82.874.366	
Doanh thu bốc dỡ	349.942.613	
Doanh thu cho thuê kho	349.090.908	282.210.468
Doanh thu bán xi măng	75.640.000	
TỔNG CỘNG	**38.805.552.753**	**37.623.817.302**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	11.923.084.368	10.151.362.619
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	26.882.468.385	27.472.454.683

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	1.423.649.574	3.772.755.515
Cổ tức		
TỔNG CỘNG	**1.423.649.574**	**3.772.755.515**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(921.672.000)	
TỔNG CỘNG	**(921.672.000)**	**0**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.802.655	2.131.215.214
Chi phí nhân viên	1.640.945.646	1.439.598.843
Chi phí khấu hao tài sản	99.366.827	63.971.590
Chi phí khác	1.945.649.116	1.019.034.365
TỔNG CỘNG	**3.987.764.244**	**4.653.820.012**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2017

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**455.135.640**	
Phí lưu bến Sàlan	455.135.640	
Chi phí khác	**145.503.920**	
Chi phí khác	145.503.920	
GiÁ TRỊ THUẦN	**309.631.720**	

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.552.928.310	22.010.203.349
Chi phí nhân viên	7.732.519.637	8.973.110.360
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	4.641.408.686	2.759.203.929
Chi phí khấu hao tài sản	5.978.603.768	3.444.939.775
Chi phí khác	1.945.649.116	888.483.592
TỔNG CỘNG	**33.851.109.517**	**38.075.941.005**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.690.326.005	1.276.426.481
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	0	(346.802.783)
TỔNG CỘNG	**1.690.326.005**	**929.623.698**

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả ngắn hạn		346.802.783		346.802.783
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		346.802.783		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				**346.802.783**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**220.465.108.328**	**292.547.340.068**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**36.681.524.642**	**89.130.478.094**
111	1. Tiền		8.500.788.531	12.630.478.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.180.736.111	76.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**86.861.176.000**	**105.990.879.270**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	20.990.879.270	20.990.879.270
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(4.129.703.270)	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	70.000.000.000	85.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**91.826.179.542**	**96.699.214.380**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	90.174.319.040	82.840.187.377
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	323.100.000	10.763.208.029
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.266.639.889	3.830.231.419
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(937.879.387)	(734.412.445)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**		**734.065.118**	**182.723.946**
141	1. Hàng tồn kho	9	734.065.118	182.723.946
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.362.163.026**	**544.044.378**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.362.163.026	544.044.378
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**157.805.694.208**	**62.171.254.507**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**			
220	**II. Tài sản cố định**		**157.805.694.208**	**60.068.733.997**
221	**1. Tài sản cố định hữu hình**	8	**157.805.694.208**	**60.068.733.997**
222	- Nguyên giá		261.392.368.499	146.544.633.347
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(103.586.674.291)*	*(86.475.899.350)*
224	**2. Tài sản cố định thuê tài chính**			
227	**3. Tài sản cố định vô hình**			
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**		**255.717.727**
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			255.717.727
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**			**1.500.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3		1.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**			**346.802.783**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn			
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.2		346.802.783
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**378.270.802.536**	**354.718.594.575**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**57.559.476.122**	**37.262.038.441**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**57.559.476.122**	**37.262.038.441**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.	43.690.254.271	18.379.564.697
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.	1.801.582.300	1.188.501.146
314	4. Phải trả người lao động		5.660.153.895	6.882.811.347
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.	396.271.656	2.467.872.462
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14.	940.489.070	1.002.094.920
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.	5.070.724.930	7.341.193.869
330	**II. Nợ dài hạn**			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**320.711.326.414**	**317.456.556.134**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**320.711.326.414**	**317.456.556.134**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	16.1	131.040.000.000	131.040.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*131.040.000.000*	*131.040.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16.1	53.070.783.332	53.070.783.332
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	16.1	114.353.432.657	109.522.730.952
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.1	22.186.944.732	23.823.041.850
421a	*- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.197.239.414*	*1.197.239.414*
421b	*- Lợi nhuận chưa phân phối năm này*		*20.989.705.318*	*22.625.802.436*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		60.165.693	
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**378.270.802.536**	**354.718.594.575**

Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Trần Thị Lý
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Trần Văn Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	17.1	38.805.552.753	37.623.817.302	181.181.923.616	185.502.431.387
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.805.552.753	37.623.817.302	181.181.923.616	185.502.431.387
11	4. Giá vốn hàng bán		29.863.345.273	33.422.120.993	144.160.287.026	146.390.411.573
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.942.207.480	4.201.696.309	37.021.636.590	39.112.019.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	1.604.421.524	3.772.755.515	8.371.707.771	6.491.376.984
22	7. Chi phí tài chính	18.	(921.672.000)		4.148.069.937	
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*				*18.366.667*	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng					
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.	3.997.854.244	4.653.820.012	15.200.445.485	17.776.300.824
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		7.470.446.760	3.320.631.812	26.044.828.939	27.827.095.974
31	12. Thu nhập khác	20.	455.135.640	683.860.000	2.143.219.689	833.695.000
32	13. Chi phí khác	20.	145.503.920	20.143.043	1.573.485.976	97.505.008
40	14. Lợi nhuận khác	20.	309.631.720	663.716.957	569.733.713	736.189.992
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.780.078.480	3.984.348.769	26.614.562.652	28.563.285.966
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	1.726.158.642	1.276.426.481	5.227.888.858	6.284.286.313
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(346.802.783)	346.802.783	(346.802.783)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.053.919.838	3.054.725.071	21.039.871.011	22.625.802.436
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.006.722.578	3.054.725.071	20.989.705.318	22.625.802.436
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		47.197.260		50.165.693	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.4	462	212	1.602	1.569
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Võ Thị Ngọc Diễm	Trần Thị Lý	Trần Văn Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***26.614.562.652***	***28.563.285.966***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		17.242.259.403	13.760.991.361
03	- Các khoản dự phòng		4.333.170.212	697.257.371
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.371.707.771)	(6.491.376.984)
06	- Chi phí lãi vay		18.366.667	
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***39.836.651.163***	***36.530.157.714***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.065.550.752)	87.117.319.045
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(551.341.172)	136.033.269
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.185.281.755	(3.785.915.795)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước			
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.366.667)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.649.766.198)	(8.961.283.843)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.340.769.670)	(2.244.861.095)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***45.396.138.459***	***108.791.449.295***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(108.917.138.252)	(248.958.636)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(107.138.263.889)	(85.000.000.000)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		122.138.263.889	14.000.000.000
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(1.244.450.480)
26	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.288.707.771	3.555.044.718
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(82.128.430.481)***	***(68.938.364.398)***

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000	
32	2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	4.Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.726.661.430)	(13.102.132.300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(15.716.661.430)***	***(13.102.132.300)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(52.448.953.452)**	**26.750.952.597**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**89.130.478.094**	**62.379.525.497**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**36.681.524.642**	**89.130.478.094**

Võ Thị Ngọc Diễm	Trần Thị Lý	Trần Văn Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 296 Đường Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")*
  TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Thông tư số 200) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (Thông tư số 202) ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 07/03/2017 đến ngày 31/12/2017.

2.5 Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

• 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

• 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và Công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và Công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.10 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được

thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	764.717.415	13.115.962
Tiền gửi ngân hàng	7.736.071.116	12.617.362.132
Các khoản tương đương tiền (*)	28.180.736.111	76.500.000.000
TỔNG CỘNG	**36.681.524.642**	**89.130.478.094**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	20.990.879.270	16.861.176.000	20.990.879.270	22.228.560.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn			85.000.000.000	85.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Sài Gòn	70.000.000.000	70.000.000.000		
TỔNG CỘNG	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng và hưởng lãi suất bình quân dao động từ 5,3% đến 6,8%/năm.

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ			5	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	73.335.746.914	72.961.162.680
Phải thu từ khách hàng khác	16.838.572.126	9.879.024.697
TỔNG CỘNG	**90.174.319.040**	**82.840.187.377**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(937.879.387)	(734.412.445)
GIÁ TRỊ THUẦN	**89.236.439.653**	**82.105.774.932**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Huy Hiển		9.930.000.000
Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Hoàng Hải	250.000.000	
Các nhà cung cấp khác	73.100.000	833.208.029
TỔNG CỘNG	**323.100.000**	**10.763.208.029**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Lãi dự thu	1.200.000.000	3.117.000.000
Phải thu khác	676.639.889	303.231.419
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	390.000.000	410.000.000
TỔNG CỘNG	**2.266.639.889**	**3.830.231.419**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.267.622.014	141.241.618.016	3.035.393.317	146.544.633.347
Mua trong kỳ	303.712.542	-	-	303.712.542
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	114.073.257.072	602.250.000	114.675.507.072
Tăng khác	-	358.003.389	-	358.003.389
Thanh lý	(131.484.462)	-	-	(131.484.462)
Giảm khác			(358.003.389)	(358.003.389)
Số cuối kỳ	2.439.850.094	255.672.878.477	3.279.639.928	261.392.368.499
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.136.137.552*	*20.503.401.603*	*1.237.917.201*	*23.877.456.356*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.267.622.014)	(82.165.098.800)	(2.043.178.536)	(86.475.899.350)
Khấu hao trong kỳ	(29.718.105)	(16.931.670.325)	(280.870.973)	(17.242.259.403)
Tăng khác	-	(358.003.389)	-	(358.003.389)
Thanh lý	131.484.462	-	-	131.484.462
Giảm khác	-	-	358.003.389	358.003.389
Số cuối kỳ	(2.165.855.657)	(99.454.772.514)	(1.966.046.120)	(103.586.674.291)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	59.076.519.216	992.214.781	60.068.733.997
Số cuối kỳ	273.994.437	156.218.105.963	1.313.593.808	157.805.694.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Nhiên liệu và vật liệu	688.282.785	164.899.443
Công cụ, dụng cụ	45.782.333	17.824.503
TỔNG CỘNG	**734.065.118**	**182.723.946**

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư mới phương tiện vận tải thủy	-	255.717.727
TỔNG CỘNG	**-**	**255.717.727**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	42.471.206.613	17.891.441.573
- *Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài*	*15.161.746.166*	*8.066.247.872*
- *Công ty TNHH SX TM Huy Hiển*	*5.945.000.000*	
- *Công ty TNHH MTV Chí Thành Đạt*	*4.606.193.145*	*2.062.913.322*
- *Phải trả đối tượng khác*	*16.758.267.302*	*7.762.280.379*
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	*1.219.047.658*	488.123.124
TỔNG CỘNG	**43.690.254.271**	**18.379.564.697**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.749.223.806	1.171.101.146
Thuế thu nhập cá nhân	52.358.494	17.400.000
TỔNG CỘNG	**1.801.582.300**	**1.188.501.146**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		2.292.498.643
Chi phí thuê ngoài	95.908.020	
Chi phí khác	300.363.636	175.373.819
TỔNG CỘNG	**396.271.656**	**2.467.872.462**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	396.271.656	2.467.872.462

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn	193.266.094	285.596.314
Cổ tức phải trả	1.440.770	3.302.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	383.782.206	471.213.409
Nhận ký quỹ, ký cược	362.000.000	241.982.997
TỔNG CỘNG	**940.489.070**	**1.002.094.920**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	940.489.070	1.002.094.920

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Kỳ này	*Năm trước*
Số đầu năm	7.341.193.869	3.667.394.126
Trích lập quỹ trong kỳ	2.070.300.731	5.918.660.838
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.340.769.670)	(2.244.861.095)
Số cuối kỳ	**5.070.724.930**	**7.341.193.869**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	93.984.522.332	35.758.108.872	313.853.414.536
Lợi nhuận thuần trong kỳ				22.625.802.436	22.625.802.436
Cổ tức công bố				(13.104.000.000)	(13.104.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			15.538.208.620	(15.538.208.620)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(5.918.660.838)	(5.918.660.838)
Số cuối kỳ	**131.040.000.000**	**53.070.783.332**	**109.522.730.952**	**23.823.041.850**	**317.456.556.134**
Năm nay					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	109.522.730.952	23.823.041.850	317.456.556.134
Lợi nhuận thuần trong kỳ				20.989.705.318	20.989.705.318
Tăng khác					-
Cổ tức công bố				(15.724.800.000)	(15.724.800.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			4.830.701.705	(4.830.701.705)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(2.070.300.731)	(2.070.300.731)
Số cuối kỳ	**131.040.000.000**	**53.070.783.332**	**114.353.432.657**	**22.186.944.732**	**320.651.160.721**

16.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
	Số lượng cổ phiếu	
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

16.3 Cổ tức

	Kỳ này	*Kỳ trước*
	VND	
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	15.724.800.000	13.104.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	15.726.661.430	13.102.132.300
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu		

16.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
	VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	6.053.919.838	3.054.725.071
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*		(279.512.719)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	6.053.919.838	2.775.212.352
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.104.000	13.104.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	462	212

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
	VND	
Doanh thu vận tải đường thủy	37.948.004.866	37.341.606.834
Doanh thu vận tải đường bộ	82.874.366	
Doanh thu bốc dỡ	349.942.613	
Doanh thu cho thuê kho	349.090.908	282.210.468
Doanh thu bán xi măng	75.640.000	
TỔNG CỘNG	**38.805.552.753**	**37.623.817.302**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	11.923.084.368	10.151.362.619
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	26.882.468.385	27.472.454.683

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	*Kỳ trước*
	VND	
Lãi tiền gửi	1.604.421.524	3.772.755.515
TỔNG CỘNG	**1.604.421.524**	**3.772.755.515**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	*Kỳ trước*
	VND	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(921.672.000)	
TỔNG CỘNG	**(921.672.000)**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.802.655	2.131.215.214
Chi phí nhân viên	1.640.945.646	1.439.598.843
Chi phí khấu hao tài sản	99.366.827	63.971.590
Chi phí khác	1.955.739.116	1.019.034.365
TỔNG CỘNG	**3.997.854.244**	**4.653.820.012**

20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**455.135.640**	
Phí lưu bến Sàlan	455.135.640	
Chi phí khác	**145.503.920**	
Chi phí khác	145.503.920	
GIÁ TRỊ THUẦN	**309.631.720**	

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.552.928.310	22.010.203.349
Chi phí nhân viên	7.732.519.637	8.973.110.360
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	4.641.408.686	2.759.203.929
Chi phí khấu hao tài sản	5.978.603.768	3.444.939.775
Chi phí khác	1.955.739.116	888.483.592
TỔNG CỘNG	**33.861.199.517**	**38.075.941.005**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

22.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.690.326.005	1.276.426.481
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(346.802.783)
TỔNG CỘNG	**1.690.326.005**	**929.623.698**

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả ngắn hạn		346.802.783		346.802.783
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		346.802.783		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				**346.802.783**

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	23.284.434.602	22.684.201.919
CN Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1- XN tiêu thụ và dịch vụ	Bên liên quan	Mua hàng hóa	73.810.000	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	3.140.449.260
		Phí lưu bến Sà lan	455.135.640	
Công ty TNHH Siam City cement Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.002.902.263	1.647.803.504
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	595.131.520	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bên liên quan	Phí tư vấn	451.530.104	433.678.200

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Hội đồng Quản trị	126.000.000	126.000.000
Ban Kiểm soát	39.000.000	39.000.000
	165.000.000	**165.000.000**

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	65.003.923.021	68.319.356.848
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.402.621.711	2.203.202.015

Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.274.557.510	2.438.603.817
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	654.644.672	-
			73.335.746.914	**72.961.162.680**

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 11)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Chi phí tiện ích	-	11.077.104
CN Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng- Đoàn vận tải	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	722.364.544	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu quản lý, tư vấn	496.683.114	477.046.020
			1.219.047.658	**488.123.124**

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	1.561.193.280	1.642.147.140
Từ 1 đến 5 năm	1.171.690.480	2.278.522.255
TỔNG CỘNG	**2.732.883.760**	**3.920.669.395**

Võ Thị Ngọc Diễm	Trần Thị Lý	Trần Văn Quỳnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2018